



CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.P&E

Địa chỉ: Lô CN1, Khu công nghiệp Tam Dương 1, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Email: info@pmtgroup.com.vn

☎ 0211.3597.666

MST: 2500730544

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA uPVC HỆ MÉT (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)

(Thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
21	Thoát	4	1	mét	7,100	7,668
21	0	10	1.2	mét	8,600	9,288
21	1	12.5	1.5	mét	9,500	10,260
21	2	16	1.6	mét	11,300	12,204
21	3	25	2.4	mét	13,300	14,364
27	Thoát	4	1	mét	8,800	9,504
27	0	10	1.3	mét	11,100	11,988
27	1	12.5	1.6	mét	13,000	14,040
27	2	16	2	mét	14,400	15,552
27	3	25	3	mét	20,300	21,924
34	Thoát	4	1	mét	11,300	12,204
34	0	8	1.3	mét	13,300	14,364
34	1	10	1.7	mét	16,300	17,604
34	2	12.5	2	mét	19,900	21,492
34	3	16	2.6	mét	22,600	24,408
34	4	25	3.8	mét	33,600	36,288
42	Thoát	4	1.2	mét	17,000	18,360
42	0	6	1.5	mét	19,000	20,520
42	1	8	1.7	mét	22,400	24,192
42	2	10	2	mét	25,500	27,540
42	3	12.5	2.5	mét	30,000	32,400
42	4	16	3.2	mét	37,000	39,960
42	5	25	4.7	mét	49,900	53,892
48	Thoát	4	1.4	mét	19,900	21,492
48	0	6	1.6	mét	23,300	25,164
48	1	8	1.9	mét	26,600	28,728
48	2	10	2.3	mét	30,700	33,156
48	3	12.5	2.9	mét	37,200	40,176
48	4	16	3.6	mét	46,600	50,328
48	5	25	5.4	mét	66,900	72,252
60	Thoát	4	1.4	mét	25,900	27,972
60	0	5	1.5	mét	31,000	33,480
60	1	6	1.8	mét	37,700	40,716
60	2	8	2.3	mét	43,900	47,412
60	3	10	2.9	mét	53,100	57,348
60	4	12.5	3.6	mét	66,600	71,928
60	5	16	4.5	mét	80,000	86,400
60	6	25	6.7	mét	117,500	126,900
75	Thoát	4	1.5	mét	36,300	39,204
75	0	5	1.9	mét	42,300	45,684
75	1	6	2.3	mét	48,000	51,840
75	2	8	2.9	mét	62,500	67,500



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
75	3	10	3.6	mét	77,400	83,592
75	4	12.5	4.5	mét	97,300	105,084
75	5	16	5.6	mét	117,500	126,900
75	6	25	8.4	mét	169,700	183,276
90	Thoát		1.5	mét	44,200	47,736
90	0	4	1.8	mét	50,500	54,540
90	1	5	2.2	mét	59,200	63,936
90	2	6	2.8	mét	68,400	73,872
90	3	8	3.5	mét	89,600	96,768
90	4	10	4.3	mét	111,400	120,312
90	5	12.5	5.4	mét	138,400	149,472
90	6	16	6.7	mét	167,200	180,576
90	7	25	10.1	mét	241,300	260,604
110	Thoát		1.9	mét	66,900	72,252
110	0	4	2.2	mét	75,600	81,648
110	1	5	2.7	mét	88,100	95,148
110	2	6	3.4	mét	100,300	108,324
110	3	8	4.2	mét	140,400	151,632
110	4	10	5.3	mét	168,100	181,548
110	5	12.5	6.6	mét	207,500	224,100
110	6	16	8.1	mét	251,500	271,620
110	7	25	12.3	mét	357,800	386,424
125	Thoát		2	mét	73,800	79,704
125	0	4	2.5	mét	93,100	100,548
125	1	5	3.1	mét	108,900	117,612
125	2	6	3.9	mét	129,100	139,428
125	3	8	4.8	mét	163,700	176,796
125	4	10	6	mét	206,200	222,696
125	5	12.5	7.4	mét	252,800	273,024
125	6	16	9.2	mét	310,100	334,908
125	7	25	14	mét	442,900	478,332
140	Thoát		2.2	mét	90,900	98,172
140	0	4	2.8	mét	115,700	124,956
140	1	5	3.5	mét	136,200	147,096
140	2	6	4.3	mét	160,500	173,340
140	3	8	5.4	mét	214,700	231,876
140	4	10	6.7	mét	262,700	283,716
140	5	12.5	8.3	mét	323,100	348,948
140	6	16	10.3	mét	396,500	428,220
140	7	25	15.7	mét	560,500	605,340
160	Thoát		2.5	mét	118,000	127,440
160	0	4	3.2	mét	154,400	166,752
160	1	5	4	mét	180,000	194,400
160	2	6	4.9	mét	207,800	224,424
160	3	8	6.2	mét	268,700	290,196
160	4	10	7.7	mét	341,000	368,280
160	5	12.5	9.5	mét	418,600	452,088
160	6	16	11.8	mét	514,800	555,984
160	7	25	17.9	mét	729,500	787,860
180	Thoát		2.8	mét	148,300	160,164
180	0	4	3.6	mét	190,200	205,416
180	1	5	4.4	mét	220,600	238,248
180	2	6	5.5	mét	262,600	283,608
180	3	8	6.9	mét	335,300	362,124
180	4	10	8.6	mét	429,200	463,536

Handwritten signature

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
180	5	12.5	10.7	mét	531,700	574,236
180	6	16	13.3	mét	652,300	704,484
200	Thoát		3.2	mét	221,300	239,004
200	0	4	3.9	mét	232,000	250,560
200	1	5	4.9	mét	280,400	302,832
200	2	6	6.2	mét	326,100	352,188
200	3	8	7.7	mét	416,100	449,388
200	4	10	9.6	mét	533,200	575,856
200	5	12.5	11.9	mét	657,100	709,668
200	6	16	14.7	mét	802,600	866,808
225	Thoát		3.5	mét	229,900	248,292
225	0	4	4.4	mét	284,400	307,152
225	1	5	5.5	mét	341,800	369,144
225	2	6	6.9	mét	405,100	437,508
225	3	8	8.6	mét	526,100	568,188
225	4	10	10.8	mét	674,800	728,784
225	5	12.5	13.4	mét	834,100	900,828
225	6	16	16.6	mét	997,700	1,077,516
250	Thoát		3.9	mét	299,100	323,028
250	0	4	4.9	mét	372,900	402,732
250	1	5	6.2	mét	449,600	485,568
250	2	6	7.7	mét	524,600	566,568
250	3	8	9.6	mét	678,100	732,348
250	4	10	11.9	mét	857,200	925,776
250	5	12.5	14.8	mét	1,061,600	1,146,528
250	6	16	18.4	mét	1,294,900	1,398,492
280	0	4	5.5	mét	447,100	482,868
280	1	5	6.9	mét	534,600	577,368
280	2	6	8.6	mét	629,800	680,184
280	3	8	10.7	mét	809,100	873,828
280	4	10	13.4	mét	1,109,700	1,198,476
280	5	12.5	16.6	mét	1,273,900	1,375,812
280	6	16	20.6	mét	1,553,000	1,677,240
315	0	4	6.2	mét	565,100	610,308
315	1	5	7.7	mét	670,900	724,572
315	2	6	9.7	mét	804,900	869,292
315	3	8	12.1	mét	1,011,200	1,092,096
315	4	10	15	mét	1,400,000	1,512,000
315	5	12.5	18.7	mét	1,613,300	1,742,364
355	0	4	7	mét	713,800	770,904
355	1	5	8.7	mét	876,500	946,620
355	2	6	10.9	mét	1,042,700	1,126,116
355	3	8	13.6	mét	1,353,200	1,461,456
355	4	10	16.9	mét	1,663,900	1,797,012
355	5	12.5	21.1	mét	2,053,400	2,217,672
355	6	16	26.1	mét	2,501,500	2,701,620
400	0	4	7.8	mét	895,900	967,572
400	1	5	9.8	mét	1,113,800	1,202,904
400	2	6	12.3	mét	1,324,600	1,430,568
400	3	8	15.3	mét	1,715,000	1,852,200
400	4	10	19.1	mét	2,118,500	2,287,980
400	5	12.5	23.7	mét	2,597,400	2,805,192
450	0	4	8.8	mét	1,136,800	1,227,744

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
450	1	5	11	mét	1,407,900	1,520,532
450	2	6	13.8	mét	1,679,800	1,814,184
450	3	8	17.2	mét	2,169,000	2,342,520
450	4	10	21.5	mét	2,687,000	2,901,960
500	0	4	9.8	mét	1,490,900	1,610,172
500	1	5	12.3	mét	1,777,900	1,920,132

CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.P&E



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Trường

